

Số: 161./LDP
(V/v: CBTT BCTC Q1/2020)

Đà Lạt, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

1. Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR.**
2. Mã chứng khoán : **LDP.**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **18 Ngô Quyền-Phường 6-TP Đà Lạt-Tỉnh Lâm Đồng.**
4. Điện thoại : 02633 824167, 02633 824669.
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Lê Thiết Bảo**
6. Chức vụ : **Tổng Giám đốc**
7. Nội dung công bố :
Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020.
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin : **www.ladopharcorp.com**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu TCKT



Lê Thiết Bảo

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		177.724.211.180	178.729.221.478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	V.1	20.745.022.115	28.283.162.369
1. Tiền	111		2.745.022.115	10.283.162.369
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	18.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130	V.2	60.270.980.708	55.225.434.858
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		56.591.570.362	53.292.948.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.121.386.213	958.507.190
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		2.558.024.133	973.978.822
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140	V.3	96.285.486.352	94.620.636.300
1. Hàng tồn kho	141		96.285.486.352	94.620.636.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		422.722.005	599.987.951
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		422.722.005	599.987.951
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		101.849.510.538	106.074.656.706
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		243.760.000	203.760.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		243.760.000	203.760.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220	V.4	91.769.107.756	94.988.285.321
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		87.602.917.396	90.728.235.083
- Nguyên giá	222		168.159.535.351	168.159.535.351
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(80.556.617.955)	(77.431.300.268)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.5	4.166.190.360	4.260.050.238
- Nguyên giá	228		5.949.554.000	5.949.554.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.783.363.640)	(1.689.503.762)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.6	484.140.319	495.389.410
- Nguyên giá	231		1.124.909.177	1.124.909.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(640.768.858)	(629.519.767)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		148.457.000	148.457.000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		148.457.000	148.457.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)"	250		5.000.000	5.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000	5.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		9.199.045.463	10.233.764.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.199.045.463	10.233.764.975
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		279.573.721.718	284.803.878.184

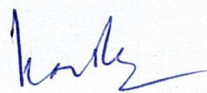


TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		185.811.334.117	191.126.950.535
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		171.652.012.869	175.627.365.926
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	64.260.623.439	59.856.121.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.506.592.005	1.603.767.464
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	7.774.380.764	7.428.255.273
4. Phải trả người lao động	314		3.987.893.462	4.626.268.223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	4.144.494.950	9.381.372.883
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		360.000.000	720.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.167.746.426	1.251.999.050
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	87.374.485.740	90.679.285.738
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.11	75.796.083	80.296.083
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		14.159.321.248	15.499.584.609
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.123.230.000	2.123.230.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	8.884.671.804	9.980.412.392
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.12	3.151.419.444	3.395.942.217



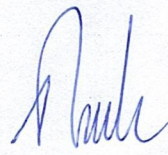
TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		93.762.387.601	93.676.927.649
I. Vốn chủ sở hữu	410		92.889.254.301	92.746.768.931
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13	78.299.580.000	78.299.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		78.299.580.000	78.299.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.13	(320.000)	(320.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	14.079.988.006	14.079.988.006
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		510.006.295	367.520.925
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		367.520.925	(7.579.945.856)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.13	142.485.370	7.947.466.881
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		873.133.300	930.158.718
1. Nguồn kinh phí	431		873.133.300	930.158.718
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		279.573.721.718	284.803.878.184

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương T Ngọc Hiền

Đà Lạt, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc



Lê Thiết Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

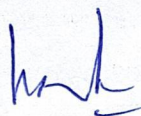
Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/03/2020

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		79.253.310.506	91.621.691.269
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		176.155.273	432.280.948
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	VI,01	79.077.155.233	91.189.410.321
4. Giá vốn hàng bán	11	VI,02	61.876.142.527	74.039.380.854
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.201.012.706	17.150.029.467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		264.196.794	69.579.586
7. Chi phí tài chính	22		1.712.905.658	1.290.697.335
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.712.905.658	1.290.697.335
8. Chi phí bán hàng	25	VI,03	10.916.759.553	15.356.525.632
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI,04	4.766.180.062	3.069.624.686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}	30		69.364.227	(2.497.238.600)
11. Thu nhập khác	31		76.103.638	11.389.542
12. Chi phí khác	32		2.982.495	3.163.860
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		73.121.144	8.225.682
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		142.485.370	(2.489.012.918)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		142.485.370	(2.489.012.918)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		18	(318)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		18	(318)

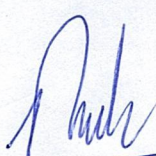
Đà Lạt, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương T Ngọc Hiền



Le Thiết Bảo

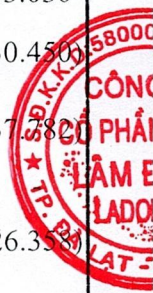
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	142.485.370	(2.489.012.919)
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	2.985.903.883	2.702.566.215
	- Các khoản dự phòng	03		-
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(226.098.979)	(20.216.611)
	- Chi phí Lãi vay	06	1.712.905.658	1.290.697.335
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	4.615.195.932	1.484.034.020
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(5.085.545.850)	(9.166.754.565)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(1.664.850.052)	7.539.493.030
	- Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(670.553.059)	(3.633.830.450)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	1.211.985.458	(425.137.382)
	- Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh	13		
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(1.712.905.658)	(921.526.353)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(57.025.418)	(900.005.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.363.698.647)	(6.023.727.105)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(161.000.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-

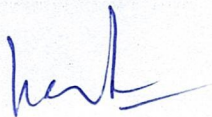


Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	226.098.979	20.216.611
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	226.098.979	(140.783.389)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	20.013.530.100	42.504.845.198
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.414.070.686)	(42.117.988.736)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.400.540.586)	386.856.462
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (20+30+40)	50	(7.538.140.254)	(5.777.654.032)
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.283.162.369	10.385.926.449
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	20.745.022.115	4.608.272.417

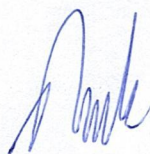
Đà Lạt, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám Đốc



Lê Thiết Bảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần. Trong đó : Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước sở hữu 31,87% vốn điều lệ
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc hoạch toán phụ thuộc
 - a. Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
 - b. Chi nhánh TP Hà Nội
 - c. Chi nhánh TP Đà Nẵng
 - d. Chi nhánh Đà Lạt
 - e. Chi nhánh Đức Trọng
 - f. Chi nhánh Bảo Lộc
 - g. Chi nhánh Cát Tiên
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hàng ngày

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.



- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh, Bảo Lâm, Đức Trọng, Cát Tiên, Lâm Hà: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng đã được quyết toán và xuất HĐ GTGT
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y Dược Việt Nam.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm
- Chi phí khác : Không có

8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác : Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

10/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 7.829.958 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 78.299.580.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn) trừ thuế TNDN phải nộp

11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam.

12/Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn

13 /Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 20% trừ số thuế TNDN được miễn giảm do đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp Phú Hội-Đức Trọng (Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2020 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01	Tiền và các khoản tương đương tiền	20.745.022.115	28.283.162.369
	- Tiền mặt	246.665.000	245.212.000
	- Tiền gửi ngân hàng	2.498.357.115	10.037.950.369
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	18.000.000.000	18.000.000.000
02	Các khoản phải thu ngắn hạn	60.270.980.614	55.225.434.858
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	56.591.570.268	53.292.948.846
	Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	7.385.701.913	4.541.735.519
	Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng II	1.121.278.980	3.619.554.494
	Trung tâm y tế Di Linh	2.365.684.508	3.955.898.700
	Các đơn vị khác	45.718.904.867	41.175.760.133
	Trả trước cho người bán	1.121.386.213	958.507.190
	Cty TNHH thiết kế XD Anh Bảo Đạt	420.090.000	420.090.000
	Cty TNHH Đặng Hoàng Minh	193.133.000	193.133.000
	Các đơn vị khác	508.163.213	345.284.190
	Các khoản phải thu khác	2.558.024.133	973.978.822
03	Hàng tồn kho	96.285.486.350	94.620.636.301
	Kho thành phẩm	20.665.774.876	37.123.276.551
	Kho hàng hoá thương mại	31.085.819.184	34.896.486.036
	Kho NVL	41.546.702.608	18.765.650.612
	CP SX dở dang	2.597.942.480	3.106.703.259
	Hàng mua đang đi đường	126.753.260	313.749.535
	Công cụ dụng cụ	262.493.942	282.911.518
	Hàng gửi bán		131.858.790

4/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIÊN VT TÀI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	62.112.130.926	92.221.818.987	13.387.601.483	437.983.955	168.159.535.351
Mua trong kỳ					
T. lý nhượng bán					
Giảm khác					

Số dư cuối kỳ	62.112.130.926	92.221.818.987	13.387.601.483	437.983.955	168.159.535.351
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	23.182.231.990	46.524.263.403	7.434.539.629	290.265.246	77.431.300.268
Khấu hao kỳ	910.206.626	1.893.621.638	309.931.152	11.558.271	3.125.317.687
Tỷ nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	24.092.438.616	48.417.885.041	7.744.470.781	301.823.517	80.556.617.955
III/ Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	38.929.898.936	45.697.555.584	5.953.061.854	147.718.709	90.728.235.083
Tại cuối kỳ	38.019.692.310	43.803.933.946	5.643.130.702	136.160.438	87.602.917.396

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 25.169.199.804đ

5/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
I./Ng giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.285.284.000	1.408.370.000	255.900.000	5.949.554.000
Mua trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	4.285.284.000	1.408.370.000	255.900.000	5.949.554.000
II/G.trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	938.354.651	495.249.111	255.900.000	1.689.503.762
Khấu hao trong kỳ	27.183.045	66.676.833		93.859.878
Số dư cuối kỳ	965.537.696	561.925.944	255.900.000	1.783.363.640
III/G.trị còn lại TSCĐ				
Tại ngày đầu năm	3.346.929.349	913.120.889		4.260.050.238
Tại ngày cuối kỳ	3.319.746.304	846.444.056		4.166.190.360

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 549.394.577đ

6/ Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư
I./Ng giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	1.124.909.177
Mua trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	1.124.909.177
II/G.trị hao mòn lũy kế	

Số dư đầu kỳ	629.519.767
Khấu hao trong kỳ	11.249.091
Số dư cuối kỳ	640.768.858
III/G.trị còn lại TSCĐ	
Tại ngày đầu năm	495.389.410
Tại ngày cuối kỳ	484.140.319

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
07	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	65.767.215.444	61.459.888.676
	- Phải trả người bán	64.260.623.439	59.856.121.212
	Trong đó: Cty CP XNK y tế Domesco	4.361.194.160	4.497.192.782
	Cty TNHH Vimedimex Bình Dương	2.591.036.169	3.698.382.744
	Cty CP DP Imexpharm	1.116.831.458	1.477.921.947
	Cty CP Trapharco	6.479.315.812	5.262.353.964
	Các đơn vị khác	49.712.245.840	44.920.269.775
	- Người mua trả tiền trước	1.506.592.005	1.603.767.464
08	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.774.380.764	7.428.255.273
	- Thuế giá trị gia tăng	3.520.432.133	2.882.472.963
	- Thuế thu nhập cá nhân	446.553.704	738.309.798
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.802.998.575	3.802.998.575
	- Thuế khác	4.396.352	4.473.937
09	Chi phí trích trước	4.144.494.950	9.381.372.883
	Lương tháng 13	1.086.723.271	4.100.000.000
	Chi phí lãi vay	307.539.302	12.356.899
	Chi phí kiểm toán BCTC	211.818.183	152.727.274
	Các khoản chi phí khác	2.538.414.194	5.116.288.710
10	Các khoản vay	96.259.157.544	100.659.698.130
	Vay ngắn hạn-ngân hàng	57.374.485.740	60.679.285.738
	Vay dài hạn-ngân hàng	8.884.671.804	9.980.412.392
	Vay ngắn hạn-khác	30.000.000.000	30.000.000.000
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	75.796.083	80.296.083
12	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	3.151.419.444	3.395.942.217
	- Quỹ phát triển KHCN còn lại chưa sử dụng		
	- Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển KHCN	3.151.419.444	3.395.942.217

12/ Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm	78.299.580.000	-320.000	14.079.988.006	367.520.925
Phát sinh trong năm				142.485.370
Số dư cuối kỳ	78.299.580.000	-320.000	14.079.988.006	510.006.295

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2020 (ĐVT : VNĐ)

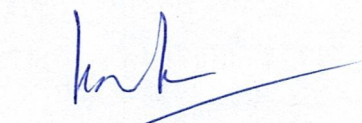
STT	Chi tiêu	Quý 1/2020	Quý 1/2019
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.077.155.233	91.189.410.321
02	Giá vốn hàng vốn	61.876.142.527	74.039.380.855
03	Lợi nhuận gộp bán hàng	17.201.012.706	17.150.029.466
04	Chi phí bán hàng	10.916.759.553	15.356.525.632
05	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.766.180.062	3.069.624.686
06	Chi phí lãi vay	1.712.905.658	1.290.697.335
07	Các khoản thu nhập khác	337.317.937	77.805.268
08	Lợi nhuận trước thuế	142.485.370	-2.489.012.918

- Quý 1/2020 kết quả hoạt động kinh doanh của công ty đã có lãi, vượt xa kết quả hoạt động của quý 1/2019 chủ yếu do nguyên nhân:

- Công ty đã cơ cấu lại các khoản chi phí hoạt động và chi phí bán hàng, các khoản chi phí này giảm 2,743 tỷ đồng so cùng kỳ

Đà Lạt, ngày 15 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Ngọc Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Le Thiêt Bảo

Số: 152./LDP
(V/v: Giải trình lợi nhuận Q1/2020)

Đà Lạt, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)
- CÁC NHÀ ĐẦU TƯ

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng – Ladophar xin giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 1/2020 so với cùng kỳ :

Nội dung	Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020	Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019	Ghi chú
Doanh thu thuần	79.077.155.233	91.189.410.321	
Giá vốn	61.876.142.527	74.039.380.855	
Lãi gộp	17.201.012.706	17.150.029.466	
Chi phí bán hàng	10.916.759.553	15.356.525.632	
Chi phí quản lý	4.766.180.062	3.069.624.686	
Chi phí lãi vay	1.712.905.658	1.290.697.335	
Các khoản thu nhập khác	337.317.937	77.805.268	
Lợi nhuận trước thuế	142.485.370	-2.489.012.918	

- Lợi nhuận trước thuế quý 1/2020 tăng so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân:

- Công ty đã cơ cấu lại các khoản chi phí hoạt động và chi phí bán hàng, các khoản chi phí này giảm 2.743.210.703 đồng so cùng kỳ

- Đây là nguyên nhân chính dẫn đến Lợi nhuận trước thuế quý 1/2020 tăng so với cùng kỳ năm trước

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng – Ladophar kính trình .

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu TCKT



Lê Chiết Bảo